

Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 1 tháng 4 năm 2008 và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 1700572808, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 6 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh gạch và khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 4, khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Chính	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên
Ông Mạc Thanh Dũng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quốc Khánh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Thị Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Khánh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thoại Oanh	Giám đốc
-----------------------	----------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Nguyễn Thoại Oanh, Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phân ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Thoại Oanh
Giám đốc

Kiên Giang, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 10 tháng 2 năm 2022.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1



Phạm Thị Thanh Phương
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5984-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		32.335.323.944	16.194.094.145
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	6.883.186.674	3.648.503.308
111	1. Tiền		6.883.186.674	2.988.503.308
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	660.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	4.016.520.548	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.016.520.548	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.815.006.676	3.932.413.945
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	2.929.457.510	3.550.965.494
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	2.321.602.394	288.840.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	26	5.098.808.219	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	636.817.738	858.200.708
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.171.679.185)	(766.420.037)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	827.780
140	IV. Hàng tồn kho	9	10.272.997.687	8.430.547.401
141	1. Hàng tồn kho		10.272.997.687	8.430.547.401
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.347.612.359	182.629.491
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.259.225.768	52.710.129
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	88.386.591	129.919.362
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		45.309.035.405	43.600.253.945
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		586.561.137	525.251.701
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	586.561.137	525.251.701
220	II. Tài sản cố định		36.619.828.270	36.509.564.320
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	32.997.364.684	33.374.656.729
222	Nguyên giá		77.294.190.936	75.197.517.262
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(44.296.826.252)	(41.822.860.533)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.622.463.586	3.134.907.591
228	Nguyên giá		7.459.193.964	6.709.193.964
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.836.730.378)	(3.574.286.373)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		362.205.462	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	362.205.462	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		7.740.440.536	6.565.437.924
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.740.440.536	6.565.437.924
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		77.644.359.349	59.794.348.090

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		24.984.174.081	10.455.292.692
310	I. Nợ ngắn hạn		23.713.374.341	9.644.219.462
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	1.688.652.995	1.840.444.191
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	56.125.630	59.385.454
313	3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	15	225.243.601	225.420.290
314	4. Phải trả người lao động		1.771.046.390	1.559.663.908
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	376.265.738	239.726.190
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		117.365.673	202.479.281
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	19.024.509.461	4.885.990.682
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		454.164.853	631.109.466
330	II. Nợ dài hạn		1.270.799.740	811.073.230
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	459.374.995	165.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.3	506.658.379	375.169.795
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		304.766.366	270.903.435
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		52.660.185.268	49.339.055.398
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	52.660.185.268	49.339.055.398
411	1. Vốn cổ phần		30.016.990.000	30.016.990.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.767.082.161	4.767.082.161
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		54.559.390	76.759.390
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.821.553.717	14.478.223.847
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		14.478.223.847	14.855.030.148
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) năm nay		3.343.329.870	(376.806.301)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		77.644.359.349	59.794.348.090


Trịnh Hồ Thanh Phương
Người lập


Phạm Văn Cơ
Kế toán trưởng


Nguyễn Thoại Doanh
Giám đốc




Kiên Giang, Việt Nam


Ngày 28 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	70.390.561.946	42.780.954.468
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	(4.240.087.665)	(627.726.616)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	66.150.474.281	42.153.227.852
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(51.217.343.473)	(33.492.066.647)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		14.933.130.808	8.661.161.205
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		267.559.551	2.839.313
22	7. Chi phí tài chính	22	(1.031.226.224)	(675.437.209)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.031.226.224)	(675.437.209)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(3.153.449.035)	(4.445.520.040)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(7.512.947.640)	(3.882.530.724)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		3.503.067.460	(339.487.455)
31	11. Thu nhập khác	23	624.411.530	160.218.406
32	12. Chi phí khác		(13.911.847)	(27.102.389)
40	13. Lợi nhuận khác		610.499.683	133.116.017
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		4.113.567.143	(206.371.438)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(638.748.689)	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	(131.488.584)	(170.434.863)
60	17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		3.343.329.870	(376.806.301)


Trịnh Hồ Thanh Phương
Người lập


Phạm Văn Cơ
Kế toán trưởng




Nguyễn Thoại Oanh
Giám đốc

Kiên Giang, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		4.113.567.143	(206.371.438)
02	Khấu hao tài sản cố định	11,12	4.056.172.127	4.217.847.114
03	Các khoản dự phòng		439.122.079	110.939.970
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(424.327.736)	(2.839.313)
06	Chi phí lãi vay	22	1.031.226.224	675.437.209
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.215.759.837	4.795.013.542
09	Tăng các khoản phải thu		(1.208.820.325)	(1.880.997.041)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.842.450.286)	5.082.522.047
11	Tăng các khoản phải trả		3.263.075.489	469.541.991
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.381.518.251)	730.114.073
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.011.014.495)	(675.437.209)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(597.215.918)	(61.683.527)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(199.144.613)	(280.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.238.671.438	8.178.173.876
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(7.949.112.630)	(725.719.743)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		360.000.000	-
23	Tiền chi cho vay		(9.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay		152.230.784	2.839.313
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(16.436.881.846)	(722.880.430)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		58.012.865.851	26.005.574.966
34	Tiền trả nợ gốc vay		(43.579.972.077)	(36.059.127.020)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.566.210)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		14.432.893.774	(10.060.118.264)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.234.683.366	(2.604.824.818)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.648.503.308	6.253.328.126
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	6.883.186.674	3.648.503.308



Trịnh Hồ Thanh Phương
Người lập



Phạm Văn Cơ
Kế toán trưởng

Nguyễn Thoại Oanh
Giám đốc

Kiên Giang, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 1 tháng 4 năm 2008 và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 1700572808, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp ngày 6 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh gạch và khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 4, khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 120 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 129 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế và phương pháp kiểm kê định kỳ đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	6 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	6 năm
Quyền sử dụng đất	25 - 30 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt tồn quỹ	144.815.000	67.568.692
Tiền gửi ngân hàng	6.738.371.674	2.920.934.616
Các khoản tương đương tiền	-	660.000.000
TỔNG CỘNG	<u>6.883.186.674</u>	<u>3.648.503.308</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Thành Anh, kỳ hạn 12 tháng với lãi suất trong khoảng từ 4,4% đến 6,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	2.929.457.510	3.550.965.494
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng CIC Thăng Anh	746.242.080	441.357.520
- Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn An Nhiên	692.225.280	401.765.600
- Công ty TNHH Một thành viên Châu Long Phú Quốc	226.112.400	1.329.064.000
- Các khách hàng khác	1.264.877.750	1.378.778.374
TỔNG CỘNG	2.929.457.510	3.550.965.494
Dự phòng phải thu khó đòi	(954.605.185)	(549.346.037)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Phát Lộc	2.182.016.144	-
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	139.586.250	174.240.000
Các nhà cung cấp khác	-	114.600.000
TỔNG CỘNG	2.321.602.394	288.840.000

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Hoài Trọng	217.074.000	(217.074.000)	217.074.000	-
Tạm ứng công tác	293.000.000	-	215.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	126.743.738	-	426.126.708	-
TỔNG CỘNG	636.817.738	(217.074.000)	858.200.708	-
Dài hạn				
Ký quỹ phục hồi môi trường	586.561.137	-	525.251.701	-
TỔNG CỘNG	586.561.137	-	525.251.701	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Việt	62.035.740	31.017.870	62.035.740	43.425.018
Hồ Trần Đăng Khoa	153.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Kiên Giang	199.259.998	59.777.999	199.259.998	99.629.999
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đình Phong	290.812.557	-	290.812.557	-
Công ty TNHH Hoài Trọng	217.074.000	-	217.074.000	-
Các đối tượng khác	340.292.759	-	140.292.759	-
TỔNG CỘNG	1.262.475.054	90.795.869	909.475.054	143.055.017

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	7.943.801.199	-	5.098.613.475	-
Công cụ, dụng cụ	135.566.389	-	17.918.607	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	532.799.418	-	1.527.047.068	-
Thành phẩm	1.660.830.681	-	1.786.968.251	-
TỔNG CỘNG	10.272.997.687	-	8.430.547.401	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí bơm lớp tầng phủ đất bùn	1.222.257.440	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.968.328	52.710.129
TỔNG CỘNG	1.259.225.768	52.710.129
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	156.506.044	75.038.450
Chi phí khai thác khoáng sản	2.107.519.234	2.079.615.752
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.262.041.142	4.398.994.026
Chi phí khác	1.214.374.116	11.789.696
TỔNG CỘNG	7.740.440.536	6.565.437.924

Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	37.659.749.545	28.711.298.455	7.730.218.896	1.096.250.366	75.197.517.262
- Mua trong năm	1.598.400.000	-	2.021.267.892	-	3.619.667.892
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.522.994.218)	-	(1.522.994.218)
Số dư cuối năm	39.258.149.545	28.711.298.455	8.228.492.570	1.096.250.366	77.294.190.936
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	4.770.860.139	1.036.191.684	2.770.981.424	390.794.217	8.968.827.464
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	18.377.496.036	17.110.568.345	5.527.340.123	807.456.029	41.822.860.533
- Khấu hao trong năm	1.583.379.383	1.518.337.268	579.562.697	112.448.774	3.793.728.122
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.319.762.403)	-	(1.319.762.403)
Số dư cuối năm	19.960.875.419	18.628.905.613	4.787.140.417	919.904.803	44.296.826.252
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	19.282.253.509	11.600.730.110	2.202.878.773	288.794.337	33.374.656.729
Số dư cuối năm	19.297.274.126	10.082.392.842	3.441.352.153	176.345.563	32.997.364.684



Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá:	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép khai thác khoáng sản	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	6.213.375.782	154.000.000	68.181.818	273.636.364	6.709.193.964
- Mua trong năm	-	750.000.000	-	-	750.000.000
Số dư cuối năm	6.213.375.782	904.000.000	68.181.818	273.636.364	7.459.193.964
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	154.000.000	68.181.818	-	222.181.818
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	3.248.349.046	154.000.000	68.181.818	103.755.509	3.574.286.373
- Khấu hao trong năm	217.498.896	31.250.001	-	13.695.108	262.444.005
Số dư cuối năm	3.465.847.942	185.250.001	68.181.818	117.450.617	3.836.730.378
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	2.965.026.736	-	-	169.880.855	3.134.907.591
Số dư cuối năm	2.747.527.840	718.749.999	-	156.185.747	3.622.463.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	362.205.462	-
TỔNG CỘNG	362.205.462	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số dư	Số có khả năng trả nợ	Số dư	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	861.278.723	861.278.723	1.840.444.191	1.840.444.191
- Bà Quách Thị Bích Huyền	133.634.682	133.634.682	124.994.713	124.994.713
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Than Hùng Trọng	-	-	996.081.240	996.081.240
- Công ty TNHH Một thành viên Đức Bảo Thành	102.600.000	102.600.000	204.600.000	204.600.000
- Phải trả đối tượng khác	625.044.041	625.044.041	514.768.238	514.768.238
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	827.374.272	827.374.272	-	-
TỔNG CỘNG	1.688.652.995	1.688.652.995	1.840.444.191	1.840.444.191

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Phan Văn Tư	12.240.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Nhật Vạn Đồng	6.882.200	756.000
Bà Phạm Thị Thanh Danh	-	38.722.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tiến Phát	9.572.960	9.572.960
Khác	27.430.470	10.334.494
TỔNG CỘNG	56.125.630	59.385.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP VÀ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	203.914.985	1.422.628.856	(1.412.642.144)	213.901.697
Thuế thu nhập cá nhân	21.505.305	79.867.590	(93.133.628)	8.239.267
Thuế tài nguyên và phí môi trường	-	2.453.728.690	(2.450.626.053)	3.102.637
Các loại thuế khác	-	711.417.568	(711.417.568)	-
TỔNG CỘNG	225.420.290	4.667.642.704	(4.667.819.393)	225.243.601
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.919.362	555.683.147	(597.215.918)	88.386.591
TỔNG CỘNG	129.919.362	555.683.147	(597.215.918)	88.386.591

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước tiền ăn ca	61.450.000	65.720.000
Trích trước thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	138.000.000	108.818.183
Trích trước chi phí khác	176.815.738	65.188.007
TỔNG CỘNG	376.265.738	239.726.190

Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số phát sinh trong năm	Số có khả năng trả nợ
		Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	4.665.990.682	4.665.990.682	57.170.365.851	18.764.009.457
Vay dài hạn đến hạn trả	220.000.000	220.000.000	(220.000.000)	260.500.004
	4.885.990.682	4.885.990.682	(43.292.347.076)	19.024.509.461
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	165.000.000	165.000.000	842.500.000	459.374.995
	165.000.000	165.000.000	(548.125.005)	459.374.995
TỔNG CỘNG	5.050.990.682	5.050.990.682	(43.840.472.081)	19.483.884.456

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	11.039.470.240	Kỳ hạn 6 tháng, gốc trả vào ngày đáo hạn, lãi trả vào ngày 25 hàng tháng	7,3% - 9,5%/năm	Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	7.724.539.217	Kỳ hạn 6 tháng, gốc trả vào ngày đáo hạn, lãi trả vào ngày 25 hàng tháng	6,6% - 8%/năm	Cầm có hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá
TỔNG CỘNG	18.764.009.457			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG, DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	575.000.000	Kỳ hạn 36 tháng, trả gốc 3 tháng 1 lần, lãi trả ngày 25 hàng tháng	7,9%/năm	Xe nâng số model CPCD30T3, nguyên giá 305.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số 2005/2022/HĐBĐ/NHCT320-GNKG
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	144.874.999	Kỳ hạn 60 tháng, trả lãi và gốc vào ngày 25 hàng tháng	8,5%/năm	Xe ô tô tải nhãn hiệu FOTON biển số 68H-020.17 theo hợp đồng thế chấp số 09/2022/HĐBĐ/NHCT320-XENANG01

TỔNG CỘNG 719.874.999

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 260.500.004
- Vay dài hạn 459.374.995

Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Số dư đầu năm	Lợi nhuận thuần trong năm	Trích lập quỹ	Trích quỹ khen thưởng	Sử dụng quỹ	Số dư cuối năm	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	Tổng cộng
	30.016.990.000	-	-	-	-	30.016.990.000	30.016.990.000	4.729.884.320	50.259.390	15.011.973.941	49.809.107.651	
	-	-	37.197.841	-	-	-	-	-	-	(376.806.301)	(376.806.301)	
	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000.000	(87.197.841)	(69.745.952)	
	-	-	-	-	-	-	-	-	(23.500.000)	-	(23.500.000)	
	30.016.990.000	-	-	-	-	30.016.990.000	30.016.990.000	4.767.082.161	76.759.390	14.478.223.847	49.339.055.398	
	30.016.990.000	-	-	-	-	30.016.990.000	30.016.990.000	4.767.082.161	76.759.390	14.478.223.847	49.339.055.398	
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.343.329.870	3.343.329.870	
	-	-	-	-	-	-	-	-	(22.200.000)	-	(22.200.000)	
	30.016.990.000	-	-	-	-	30.016.990.000	30.016.990.000	4.767.082.161	54.559.390	17.821.553.717	52.660.185.268	

18.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	2.955.233	-	2.955.233	-
Các cổ đông khác	46.466	-	46.466	-
TỔNG CỘNG	3.001.699	-	3.001.699	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	70.390.561.946	42.780.954.468
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	69.688.739.208	42.512.107.762
<i>Doanh thu khác</i>	701.822.738	268.846.706
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.240.087.665	627.726.616
Doanh thu thuần	66.150.474.281	42.153.227.852
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	63.868.097.460	42.153.227.852
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	699.815.087	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	51.181.541.758	33.435.298.798
Giá vốn khác	35.801.715	56.767.849
TỔNG CỘNG	51.217.343.473	33.492.066.647

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	511.537.191	819.991.419
Chi phí vật liệu, bao bì	116.598.058	881.169.236
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.893.332	30.806.945
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	136.650.147	136.073.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.534.213.141	784.821.904
Chi phí khác bằng tiền	844.557.166	1.792.656.974
TỔNG CỘNG	3.153.449.035	4.445.520.040
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.284.099.835	819.991.419
Chi phí quản lý khác	4.228.847.805	3.062.539.305
TỔNG CỘNG	7.512.947.640	3.882.530.724

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	1.031.226.224	675.437.209
TỔNG CỘNG	1.031.226.224	675.437.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thanh lý tài sản cố định	156.768.185	80.000.000
Các khoản thu nhập khác	467.643.345	80.218.406
TỔNG CỘNG	<u>624.411.530</u>	<u>160.218.406</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.724.213.296	17.378.430.413
Chi phí nhân công	12.536.449.408	8.758.495.663
Chi phí khấu hao	4.056.172.127	4.217.847.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.371.281.954	3.797.055.159
Chi phí khác	11.255.822.041	5.346.493.329
TỔNG CỘNG	<u>60.943.938.826</u>	<u>39.498.321.678</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	638.748.689	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	131.488.584	170.434.863
TỔNG CỘNG	<u>770.237.273</u>	<u>170.434.863</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	4.113.567.143	(206.371.438)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	822.713.429	(41.274.288)
Chi phí không được trừ khi tính thuế	116.780.450	42.452.545
Lỗ năm trước mang sang	(169.256.606)	-
Tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận	-	169.256.606
Chi phí thuế TNDN	<u>770.237.273</u>	<u>170.434.863</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Kỳ quỹ phục hồi môi trường	54.180.685	54.180.685	-	-
Chênh lệch tạm thời về phân bổ chi phí công cụ dụng cụ	(560.839.064)	(429.350.480)	(131.488.584)	(170.434.863)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(506.658.379)	(375.169.795)		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(131.488.584)	(170.434.863)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có mối quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc có giao dịch với Công ty và các công ty con trong năm bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tascon	Công ty cùng tập đoàn
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Công ty cùng tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.406.901.147	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	209.666.667	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tascon	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	541.349.334	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	158.465.753	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua hàng và bán hàng cho các bên liên quan mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	124.815.272	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.559.000	-
			827.374.272	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu cho vay ngắn hạn (*)	5.098.808.219	-

(*) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoản cho vay tín chấp, đáo hạn sau 4 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 5,6%/năm.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	802.664.098	383.592.347
Các khoản khác	146.700.000	360.000.000
TỔNG CỘNG	949.364.098	743.592.347

27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	708.417.568	708.417.568
Trên 1 – 5 năm	2.833.670.272	2.833.670.272
Trên 5 năm	17.710.439.200	18.418.856.768
TỔNG CỘNG	21.252.527.040	21.960.944.608

Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt các Dự án cải tạo phục hồi môi trường “Nâng công suất khai thác mỏ sét gạch ngói Ba Hòn từ 60.000m³/năm lên 120.000 m³/năm” tại khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có nghĩa vụ liên quan đến chi phí cải tạo, phục hồi môi trường cho việc khai thác khoáng sản từ mỏ sét của Công ty là 744.984.353 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2015 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khu vực mỏ sét gạch ngói tại thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, Công ty có nghĩa vụ nộp phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho việc khai thác mỏ sét bắt đầu từ năm 2014 đến năm 2024. Theo đó, Công ty có cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả trong tương lai với tổng số tiền 849.180.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp.



28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Trịnh Hồ Thanh Phương
Người lập

Phạm Văn Cơ
Kế toán trưởng



Nguyễn Thoại Oánh
Giám đốc

Kiên Giang, Việt Nam

Ngày 28 tháng 4 năm 2023



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn